

PHỤ LỤC I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH TÂY NINH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Danh mục đô thị	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (khoảng; số người)		Phân loại đô thị		Định hướng đến 2030	
				Đề án (rà soát theo Công an tỉnh cung cấp)	Dự báo dân số sơ bộ (đến năm 2030)	Năm 2026	ĐVHC	Đô thị	ĐVHC
1	Đô thị Tân An mở rộng	Phường Tân An	25,50	32.282 - 35.510	39.061 - 44.388	II	Phường	II	Phường
2		Phường Long An	34,90	107.929 - 118.722	130.594 - 148.402	II	Phường	II	Phường
3		Phường Khánh Hậu	22,80	26.646 - 29.311	32.242 - 36.638	II	Phường	II	Phường
4		Vĩnh Công*	24,71	22.928 - 25.221	27.743 - 31.526	-	Xã	III**	-
5	Đô thị Tân Ninh mở rộng	Phường Tân Ninh	21,35	88.825 - 97.708	107.478 - 122.134	II	Phường	II	Phường
6		Phường Bình Minh	105,35	55.451 - 60.996	67.096 - 76.245	II	Phường	II	Phường
7		Phường Ninh Thạnh	52,66	50.259 - 55.285	60.813 - 69.106	III	Phường	II	Phường
8	Đô thị Hòa Thành mở rộng	Phường Long Hoa	55,99	105.928 - 116.521	128.173 - 145.651	II	Phường	II	Phường
9		Phường Hòa Thành	20,42	41.550 - 45.705	50.276 - 57.131	II	Phường	II	Phường
10		Phường Thanh Điền	30,73	43.291 - 47.620	52.382 - 61.906	III	Phường	II	Phường
11		Thạnh Đức**	99,06	44.726 - 49.199	54.118 - 98.397	-	Xã	III**	-
12	Đô thị Trảng Bàng mở rộng	Phường Trảng Bàng	36,97	57.752 - 63.527	69.880 - 79.409	II	Phường	II	Phường
13		Phường An Tịnh	78,44	67.708 - 74.479	81.927 - 93.099	II	Phường	II	Phường
14		Phường Gia Lộc	50,26	42.160 - 46.376	51.014 - 69.564	III	Phường	II	Phường
15		Phường Gò Dầu	43,09	65.287 - 71.816	78.997 - 107.724	III	Phường	II	Phường

16		Hưng Thuận*	102,72	27.223	-	29.945	32.940	-	44.918	-	Xã	III	-
17	Đô thị Kiến Tường	Phường Kiến Tường	26,28	23.753	-	26.128	28.741	-	32.660	III	Phường	III	Phường
18	Đô thị Đức Hòa (đô thị mới)	Đức Hòa	63,31	50.781	-	55.859	61.445	-	83.789	III	Xã	II**	Phường
19		Hậu Nghĩa	66,48	47.006	-	51.707	56.877	-	129.267	III	Xã	II**	Phường**
20		Hiệp Hòa	55,02	33.422	-	36.764	40.441	-	45.955	III	Xã	III	-
21		Hòa Khánh**	59,75	35.841	-	39.425	43.368	-	49.281	-	Xã	III**	-
22		Đức Lập**	59,41	32.435	-	35.679	39.246	-	53.518	-	Xã		-
23		Mỹ Hạnh**	63,44	74.905	-	82.396	90.635	-	123.593	-	Xã		-
24		An Ninh**	57,69	38.337	-	42.171	46.388	-	52.713	-	Xã		-
25	Đô thị Bến Lức (đô thị mới)	Bến Lức	48,75	60.824	-	66.906	73.597	-	133.813	III	Xã	II**	Phường
26		Lương Hòa**	62,16	23.333	-	25.666	28.233	-	76.999	-	Xã	III**	-
27		Mỹ Yên**	29,23	51.785	-	56.964	62.660	-	113.927	-	Xã		-
28		Thanh Lợi**	96,52	24.074	-	26.481	29.130	-	52.963	-	Xã		-
29		Bình Đức**	51,20	33.314	-	36.645	40.310	-	54.968	-	Xã		-
30	Đô thị Cần Giộc (đô thị mới)	Cần Giuộc	60,40	78.519	-	86.371	95.008	-	172.742	III	Xã	II**	Phường
31		Phước Lý**	27,37	48.563	-	53.419	58.761	-	64.637	-	Xã	III**	-
32		Mỹ Lộc**	32,71	40.478	-	44.526	48.978	-	53.876	-	Xã		-
33		Phước Vĩnh Tây**	34,40	28.524	-	31.376	34.514	-	94.129	-	Xã		-
34		Tân Tập**	60,22	44.868	-	49.355	54.290	-	98.710	-	Xã		-

35	Đô thị Cần Đước (đô thị mới)	Cần Đước	48,56	50.823	-	55.905	61.496	-	69.882	III	Xã	III	Phường**
36		Rạch Kiến	24,53	37.945	-	41.740	45.913	-	52.174	III	Xã	III	
37		Long Cang**	31,73	32.480	-	35.728	39.301	-	41.087	-	Xã	III**	-
38		Mỹ Lệ**	39,85	37.088	-	40.797	44.876	-	46.916	-	Xã		-
39		Tân Lâm**	38,93	33.683	-	37.051	40.756	-	42.609	-	Xã		-
40		Long Hựu**	36,89	28.878	-	31.766	34.942	-	95.297	-	Xã		-
41	Đô thị mới	Đông Thành	130,94	27.398	-	30.138	33.152	-	37.672	III	Xã	III	Phường**
42		Đức Huệ**	134,13	23.084	-	25.392	27.932	-	31.741	-	Xã	III**	-
43	Đô thị mới	Thủ Thừa	50,45	44.238	-	48.662	53.528	-	60.827	III	Xã	III	Phường**
44	Đô thị Tân Trụ (đô thị mới)	Tân Trụ	30,84	26.813	-	29.494	32.444	-	36.868	III	Xã	III	
45		Tầm Vu	43,50	34.256	-	37.682	41.450	-	47.102	III	Xã	III	-
46		Nhựt Tảo**	36,45	31.791	-	34.970	38.467	-	43.713	-	Xã	III**	-
47	Đô thị mới	Vĩnh Hưng	95,26	23.430	-	25.773	28.350	-	32.216	III	Xã	III	-
48		Tân Thạnh	118,45	25.953	-	28.548	31.403	-	35.685	III	Xã	III	-
49		Mộc Hóa	135,56	16.945	-	18.640	20.503	-	23.299	III	Xã	III	-
50		Thạnh Hóa	108,18	16.809	-	18.490	20.339	-	23.112	III	Xã	III	-
51		Tân Hưng	107,75	18.056	-	19.862	21.848	-	24.827	III	Xã	III	-
52	Đô thị mới Bến Cầu-Mộc Bài	Bến Cầu	112,02	49.736	-	54.710	60.181	-	164.129	III	Xã	III	Phường**
53		Phước Chi**	82,84	31.463	-	34.609	38.070	-	103.828	-	Xã	III**	-
54		Long Thuận**	65,61	24.848	-	27.333	30.066	-	40.999	-	Xã	III**	-
55	Đô thị mới	Dương Minh Châu	177,15	36.183	-	39.801	43.781	-	49.752	III	Xã	III	Phường**

56		Châu Thành	93,41	52.141	-	57.355	63.091	-	71.694	III	Xã	III	Phường**
57		Tân Biên	244,71	36.744	-	40.418	44.460	-	50.523	III	Xã	III	Phường**
58		Tân Châu	54,77	23.746	-	26.121	28.733	-	32.651	III	Xã	III	Phường**
59		Tân Phú **	103,08	30.268	-	33.295	36.624	-	49.942	-	Xã		
60		Tân Phú **	103,08	30.268	-	33.295	36.624	-	49.942	-	Xã	III**	-
		Tân Lập** (KKT cửa khẩu Xa Mát)	257,61	16.648	-	18.313	20.144	-	22.891	-	Xã		-

DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI ĐẾN NĂM 2030

STT	Danh mục, tên đô thị (***)	Thuộc khu vực, đơn vị hành chính
1	Các khu đô thị đã được chấp thuận chủ trương đầu tư	Trên địa bàn tỉnh; chi tiết tại thuyết minh
2	Khu đô thị mới Long Hựu	Xã Long Hựu
3	Khu đô thị Trung tâm hành chính tỉnh	Khu vực cụm đô thị Đức Hòa – Hậu Nghĩa
4	Các khu đô thị mới tại các đô thị Tân An, Tân Ninh, Trảng Bàng, Hòa Thành và các đô thị mới Cần Giuộc, Bến Lức, Đức Hòa, Hậu Nghĩa, Cần Đước.	Các xã, phường có liên quan các đô thị nêu trên; chi tiết tại thuyết minh
5	Các khu đô thị mới tại các đô thị mới; dự án nhà ở thuộc các đô thị, đô thị mới và các xã, các khu chức năng	Trên địa bàn tỉnh; chi tiết tại thuyết minh.

Ghi chú: (*) Đã định hướng tại quy hoạch tỉnh được duyệt; có quy hoạch chung đô thị; có tiêu chí, tiêu chuẩn cơ bản đạt yêu cầu; thuộc phạm vi đã phân loại.

(**) Phần đầu được phân loại đô thị, phân loại đơn vị hành chính; trong quá trình phát triển, các xã định hướng phát triển đô thị mới, xã có khu vực phần đầu đạt tiêu chí phân loại đô thị nếu đạt sớm tiêu chí phân loại đô thị như phương án đề xuất trước thời gian định hướng thì được thực hiện các trình tự, thủ tục và phân loại đô thị.

(***) Tên, quy mô diện tích, quy mô dân số, phân kỳ đầu tư, phạm vi ranh giới được xác định tại thuyết minh kèm theo và quy hoạch chung đô thị và nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quá trình tổ chức thực hiện, lộ trình thu hút đầu tư các dự án sẽ được xác định theo nhu cầu phát triển của địa phương và tuân thủ quy định pháp luật; vị trí, địa điểm, địa bàn phát triển dự án tại các địa phương trên địa bàn tỉnh sẽ được cân đối, bổ sung, điều chỉnh căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phát triển và các quy định pháp luật có liên quan.